

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
HUYỆN BÌNH SƠN
TỈNH QUẢNG NGÃI**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: **43/2022/HNGĐ – ST**

Ngày: 26/8/2022

V/v ly hôn, tranh chấp về nuôi con,
chia tài sản chung, nợ chung khi ly hôn.

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN BÌNH SƠN, TỈNH QUẢNG NGÃI

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Võ Đình Chung

Các Hội thẩm nhân dân: Bà Phạm Thị Lan

Ông Nguyễn Văn Thạch

- Thư ký phiên tòa: Ông Nguyễn Thành Duy – Thư ký Tòa án của Tòa án nhân dân huyện Bình Sơn, tỉnh Quảng Ngãi.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Bình Sơn, tỉnh Quảng Ngãi tham gia phiên tòa: Ông Nguyễn Ngọc Trí – Kiểm sát viên.

Ngày 26/8/2022, tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện Bình Sơn, tỉnh Quảng Ngãi xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số: 193/2022/TLST – HNGĐ, ngày 17/5/2022 về việc “Ly hôn, tranh chấp về nuôi con, chia tài sản chung và nợ chung khi ly hôn” theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 124/2022/QĐXXST – HNGĐ ngày 12/8/2022 và Thông báo về việc thay đổi thời gian xét xử vụ án dân sự số: 137/TB – TA ngày 22/8/2022, giữa các đương sự:

Nguyên đơn: Chị Trần Thị Thu S, sinh năm 1983 (có mặt).

Bị đơn: Anh Bùi Văn Th, sinh năm 1976 (có mặt).

Cùng trú tại: Xóm M, thôn M1, xã B, huyện S, tỉnh Quảng Ngãi.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan: Ngân hàng N

Địa chỉ trụ sở: Số 02 đường L, phường T, quận B, thành phố Hà Nội.

Người đại diện theo pháp luật: Ông Tiết Văn Th – Chức vụ: Tổng giám đốc.

Người đại diện theo ủy quyền: Ông Nguyễn H – Chức vụ: Giám đốc Ngân hàng N – Chi nhánh huyện Bình Sơn, Địa chỉ liên hệ: Số 444 đường P, thị trấn C, huyện S, tỉnh Quảng Ngãi. (có văn bản đề nghị giải quyết vắng mặt)

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện ngày 12/5/2022, biên bản hòa giải ngày 12/8/2022 và tại phiên tòa, nguyên đơn Chị Trần Thị Thu S trình bày:

Chị và Anh Bùi Văn Th tự nguyện đăng ký kết hôn tại UBND xã B, huyện S, tỉnh Quảng Ngãi vào ngày 30/9/2002. Thời gian đầu, vợ chồng chung sống hạnh phúc và sinh được 02 người con chung là Bùi Viết Th, sinh ngày 25/4/2007 và Bùi Minh D, sinh ngày 03/7/2011. Tuy nhiên, sau một thời gian chung sống, kinh tế vợ chồng ngày càng đi xuống, làm ăn ngày càng thất bại, thiếu hụt nợ nần nên vợ chồng thường xuyên cãi vã, bất đồng quan điểm. Anh Th không tin tưởng chị, hay ghen tuông vô cớ, mỗi lần Anh Th đi nhậu về là kiểm soát gây sự, xúc phạm chị mặc dù chị không có lỗi. Anh Th đánh đập chị và các con, nhiều lần đe dọa đốt đồ đạc trong nhà nên chị và các con phải ra ngoài sinh sống. Vợ chồng đã sống ly thân được hai năm nay. Chị thấy mâu thuẫn vợ chồng là trầm trọng, tình cảm vợ chồng không còn nên chị yêu cầu được ly hôn Anh Bùi Văn Th.

Về con chung: Chị yêu cầu được nhận nuôi dưỡng 02 con chung, yêu cầu Anh Bùi Văn Th cấp dưỡng nuôi con chung Bùi Minh D mỗi tháng 1.500.000đồng cho đến khi đủ 18 tuổi.

Về tài sản chung: Vợ chồng có tài sản chung là Quyền sử dụng đất tại thửa đất số 182, tờ bản đồ số 82, diện tích 61,5m² tọa lạc tại thôn M, xã B, huyện S, tỉnh Quảng Ngãi, giá trị quyền sử dụng đất là 350.000.000đồng; trên thửa đất có 01 ngôi nhà cấp 4 có kết cấu xây dựng móng đá, nền lát gạch men, mái lợp tôn, giá trị nhà là 52.318.520 đồng. Tổng giá trị quyền sử dụng đất và nhà là 402.318.520đồng. Nguồn gốc thửa đất số 182, diện tích 61,5m² tọa lạc tại thôn M, xã B là do vợ chồng chị nhận chuyển nhượng của ông ngoại chị là ông Nguyễn Một vào năm 2005. Sau đó, vợ chồng chị xây dựng nhà ở cho đến nay.

Về nợ chung: Vợ chồng chị có vay tại Ngân hàng N – Chi nhánh huyện Bình Sơn số tiền 90.000.000đồng theo Sổ vay vốn kiêm phương án sử dụng vốn số 4510LAV 202100813, ngày 03/02/2021, tính đến ngày 30/6/2022, vợ chồng anh chị còn dư nợ gốc số tiền 80.000.000đồng, nợ lãi là 3.221.918đồng. Khi ly hôn, chị yêu cầu được chia cho chị quản lý, sử dụng quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền với đất thuộc thửa đất số 182, tờ bản đồ số 82, diện tích 61,5m² tọa lạc tại thôn M, xã B, huyện S, tỉnh Quảng Ngãi. Chị có nghĩa vụ trả nợ cho Ngân hàng N – Chi nhánh huyện Bình Sơn số tiền dư nợ gốc 80.000.000đồng, tiền lãi phát sinh là 3.221.918 đồng và tiếp tục trả tiền lãi cho đến khi trả xong nợ.

Sau khi khấu trừ trả nợ chung, chị có nghĩa vụ thanh toán lại cho Anh Th giá trị tài sản chung là 159.548.301đồng.

Tại biên bản lấy lời khai đương sự ngày 17/5/2022, Biên bản hòa giải ngày 12/8/2022 và tại phiên tòa, bị đơn Anh Bùi Văn Th trình bày:

Việc kết hôn, con chung, tài sản chung, nợ chung đúng như chị Strình bày.

Thời gian đầu, vợ chồng chung sống hạnh phúc và sinh được hai con chung là Bùi Viết Th, sinh ngày 25/4/2007, Bùi Văn Minh D, sinh ngày 03/7/2011, hiện đang ở với vợ chồng anh. Tuy nhiên, trong khoảng thời gian 03 năm trở lại đây, vợ chồng phát sinh mâu thuẫn, nguyên nhân là do anh làm nghề câu mực nên thường xuyên đi biển xa nhà; mỗi lần đi biển về, vợ anh không quan tâm, chăm lo cho anh. Trong thời gian 03 năm trở lại đây, vợ anh không cho anh gần gũi việc sinh hoạt

vợ chồng. Nhiều lần vợ anh ngủ qua đêm không chịu về nhà, có lần anh bắt gặp vợ anh đi ăn sáng với bạn học cấp 3. Từ đó, anh nghi ngờ vợ anh ngoại tình nên anh ghen tuông. Những lúc bức mình, anh có đánh vợ mấy lần nhưng không gây thương tích. Nay chị S yêu cầu ly hôn anh, anh mong muốn được hòa giải để vợ chồng đoàn tụ nuôi dạy con cái. Trường hợp chị S vẫn cương quyết không muốn hòa giải thì anh đồng ý ly hôn vì anh thấy mục đích hôn nhân không đạt được.

Về con chung: Anh có nguyện vọng được nhận nuôi dưỡng hai con chung, không yêu cầu chị S cấp dưỡng nuôi con. Trường hợp 02 con chung đều có nguyện vọng được sống với chị S thì anh để cho chị S nuôi dưỡng, anh không cấp dưỡng nuôi con theo yêu cầu của chị S. Anh làm nghề biển (nghề câu mực), thu nhập bình quân mỗi tháng khoảng 10.000.000 đồng, thời gian anh đi biển khoảng 2 tháng rưỡi đến 3 tháng, mỗi năm đi khoảng 3 đến 4 lần.

Về tài sản chung: Vợ chồng anh có tài sản chung là quyền sử dụng đất thuộc thửa đất số 182, tờ bản đồ số 82, diện tích khoảng 61,5m² tọa lạc tại thôn M, xã B và ngôi nhà cấp 4 có kết cấu móng đá, nền lát gạch men, mái lợp tôn trên thửa đất số 182. Nguồn gốc thửa đất số 182, diện tích 61,5m² tọa lạc tại thôn M, xã B là do vợ chồng anh nhận chuyển nhượng của ông ngoại chị S là ông Nguyễn Một vào năm 2005. Sau đó, vợ chồng anh xây dựng nhà ở cho đến nay.

Về nợ chung: Vợ chồng anh có vay tại Ngân hàng N – Chi nhánh huyện Bình Sơn số tiền 80.000.000 đồng theo như chị S trình bày.

Khi ly hôn, anh không đồng ý chia ngôi nhà và quyền sử dụng đất tại thửa đất số 182 cho chị S vì chị S đã bỏ nhà đi hơn 3 năm nay. Anh yêu cầu để lại nhà, đất cho anh ở để anh có điều kiện nuôi con, anh sẽ thực hiện nghĩa vụ trả nợ vay số tiền 80.000.000 đồng cho Ngân hàng.

Tại văn bản trình bày ý kiến ngày 05/7/2022, văn bản đề nghị giải quyết, xét xử vắng mặt ngày 18/8/2022, người đại diện hợp pháp của người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan là Ngân hàng N trình bày:

Vợ chồng Anh Bùi Văn Th, Chị Trần Thị Thu S có vay tại Ngân hàng N - Chi nhánh huyện Bình Sơn, tỉnh Quảng Ngãi số tiền 90.000.000 đồng theo Hợp đồng tín dụng số: 4510-LAV-202100813 ngày 03/02/2021, mục đích vay vốn: phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh, thời hạn vay 24 tháng, ngày trả nợ cuối cùng 23/02/2023, lãi suất cho vay 10,5%/năm, lãi suất quá hạn bằng 150% lãi suất cho vay trong hạn; lãi suất chậm trả: 8%/năm. Tính đến ngày 30/6/2022, vợ chồng Anh Bùi Văn Th, chị Trần Thị Thu S còn dư nợ gốc số tiền 80.000.000 đồng, nợ lãi tính đến ngày 30/6/2022 là 3.221.918 đồng.

Đối với khoản nợ vay của vợ chồng chị S, Anh Th theo Hợp đồng tín dụng số: 4510-LAV-202100813, ngày 03/02/2021 chưa đến hạn thanh toán theo thỏa thuận tại hợp đồng, khách hàng chưa vi phạm nghĩa vụ trả lãi cũng như nợ gốc nên Ngân hàng N - Chi nhánh huyện Bình Sơn không khởi kiện yêu cầu độc lập trong vụ án này để yêu cầu Chị Trần Thị Thu S, Anh Bùi Văn Th trả nợ vay cho Ngân hàng.

Trường hợp Tòa án giải quyết cho chị S, Anh Th ly hôn thì đề nghị Tòa án giao khoản nợ vay bao gồm nợ gốc và lãi cho Anh Th hoặc chị S mỗi người trả $\frac{1}{2}$ hoặc giao cho Anh Th hoặc chị S trả toàn bộ khoản nợ vay. Trong quá trình thực hiện hợp đồng mà anh Th, chị S vi phạm nghĩa vụ trả nợ hoặc đến hạn trả nợ mà Anh Th hoặc chị S không trả cho Ngân hàng thì Ngân hàng sẽ khởi kiện để yêu cầu anh Th, chị S trả nợ bằng một vụ án dân sự khác.

Ý kiến phát biểu của đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Bình Sơn về nội dung vụ án như sau:

Việc tuân theo pháp luật tố tụng của Thẩm phán, Hội đồng xét xử, Thư ký phiên tòa trong quá trình giải quyết vụ án, kể từ khi thụ lý cho đến trước thời điểm Hội đồng xét xử nghị án là đúng theo quy định của pháp luật. Việc tuân theo pháp luật tố tụng của người tham gia tố tụng dân sự trong quá trình giải quyết vụ án, kể từ khi thụ lý cho đến trước thời điểm Hội đồng xét xử nghị án đều thực hiện đúng theo quy định của pháp luật.

Về nội dung giải quyết vụ án: Đề nghị Hội đồng xét xử căn cứ Điều 33, Điều 37, Điều 51, khoản 1 Điều 56, 57, 59, 81, 82 và 83 Luật hôn nhân và gia đình; Căn cứ khoản 1 Điều 28; khoản 1 Điều 35; khoản 1 Điều 39; khoản 2, 4 Điều 147; khoản 2 Điều 157; khoản 2 Điều 165; khoản 1 Điều 166; điểm c khoản 1 Điều 217; Điều 218; khoản 1 Điều 235; Điều 266; Điều 267 và khoản 1 Điều 273 của Bộ luật tố tụng dân sự; Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc Hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận cho Chị Trần Thị Thu S được ly hôn Anh Bùi Văn Th.

Về con chung: Giao con chung Bùi Viết Th, sinh ngày 25/4/2007 và Bùi Minh D, sinh ngày 03/7/2011 cho Chị Trần Thị Thu S trực tiếp nuôi dưỡng, Anh Th có nghĩa vụ cấp dưỡng nuôi cháu D mỗi tháng 1.500.000đồng cho đến khi cháu D đủ 18 tuổi.

Về tài sản chung: Giao quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền với đất thuộc thửa đất số 182, tờ bản đồ số 82, diện tích 61,5m² tọa lạc tại thôn M, xã B, huyện S, tỉnh Quảng Ngãi Chị Trần Thị Thu S quản lý, sử dụng và giao khoản nợ Ngân hàng N – Chi nhánh huyện Bình Sơn số tiền dư nợ gốc 80.000.000đồng, tiền lãi là 3.221.918 đồng (tiền lãi tính đến ngày 30/6/2022) và tiền lãi sau ngày 30/6/2022 cho chị S trả nợ cho Ngân hàng N – Chi nhánh huyện Bình Sơn. Sau khi khấu trừ việc trả nợ nêu trên thì chị S có nghĩa vụ thanh toán lại cho Anh Th số tiền 159.548.301đồng.

Về chi phí tố tụng: chị S và Anh Th mỗi người chịu $\frac{1}{2}$ nhưng chị S đã nộp tạm ứng nên Anh Th có nghĩa vụ hoàn trả lại cho chị S $\frac{1}{2}$ số tiền chi phí tố tụng về xem xét, thẩm định tại chỗ và thẩm định giá tài sản.

Về án phí dân sự: Áp dụng Nghị quyết số: 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu nộp quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án buộc Chị Trần Thị Thu S, Anh Bùi Văn Th phải chịu án phí dân sự sơ thẩm theo quy định của pháp luật.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu, chứng cứ đã được xem xét tại phiên tòa, kết quả tranh tụng tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về tố tụng: Người đại diện hợp pháp của người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan là Ngân hàng N có văn bản đề nghị xét xử vắng mặt, căn cứ khoản 1 Điều 227, khoản 1 Điều 228 Bộ luật tố tụng dân sự, Tòa án tiến hành xét xử vắng mặt người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan là Ngân hàng N.

[2] Về quan hệ hôn nhân: Chị Trần Thị Thu S và Anh Bùi Văn Th kết hôn trên cơ sở tự nguyện, có đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân xã B, huyện S, tỉnh Quảng Ngãi vào ngày 30/9/2002 nên quan hệ hôn nhân giữa chị S và Anh Th là hợp pháp. Quá trình chung sống, vợ chồng phát sinh mâu thuẫn, do vợ chồng không tin tưởng nhau, Anh Th nghi ngờ chị S ngoại tình với người khác nên thường xuyên cãi vã. Vợ chồng đã sống ly thân, không còn quan tâm đến nhau. Xét thấy tình trạng hôn nhân giữa chị S và Anh Th đã mâu thuẫn trầm trọng, đời sống chung không thể kéo dài, mục đích hôn nhân không đạt được nên chấp nhận yêu cầu của chị S về việc xin ly hôn Anh Th theo quy định tại khoản 1 Điều 56 Luật hôn nhân và gia đình.

[3] Về con chung: chị S và Anh Th đều có nguyện vọng được nuôi dưỡng con chung. Tuy nhiên, việc giao con cho ai nuôi cần phải xem xét mọi mặt và quyền lợi của con chưa thành niên. Xét thấy, Anh Th làm nghề đi biển, không có điều kiện để trực tiếp nuôi dưỡng, chăm sóc con hàng ngày. Thời gian trước đây và hiện nay cả hai con đều do chị S nuôi dưỡng và đảm bảo tốt về mọi mặt. Các con chung đều có nguyện vọng ở với mẹ. Do vậy, để đảm bảo quyền lợi, cuộc sống ổn định cũng như việc phát triển bình thường của con chung nên cần giao cháu Bùi Viết Th và Bùi Minh D cho Chị Trần Thị Thu S tiếp tục chăm sóc, nuôi dưỡng là phù hợp quy định tại khoản 2 Điều 81 Luật hôn nhân và gia đình.

[4] Về cấp dưỡng nuôi con: Xét yêu cầu cấp dưỡng nuôi con của chi Sương là phù hợp quy định tại khoản 2 Điều 82 Luật hôn nhân và gia đình nên Hội đồng xét xử chấp nhận.

[5] Về tài sản chung: Tài sản chung của vợ chồng trong thời kỳ hôn nhân, anh Th, chị S thống nhất là quyền sử dụng đất diện tích 61,5m² và tài sản gắn liền với đất là ngôi nhà cấp 4 diện tích xây dựng 55 m², có kết cấu móng đá chẻ, tường xây gạch tô trát xi măng sơn màu, đà gỗ, mái lợp tôn kẽm, trần đóng la phong tôn kẽm, nền lát gạch men, cửa kéo bằng sắt, phía trước có 01 mái hiên diện tích 4,5m² đà gỗ, mái lợp tôn kẽm, nền xi măng trên thửa đất số 182, tọa lạc tại thôn M, xã B, huyện S, tỉnh Quảng Ngãi được UBND huyện S cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số BS 996759, sổ vào sổ cấp GCN: CH06259, ngày cấp 31/12/2014. Căn cứ Điều 33 Luật hôn nhân và gia đình năm 2014 xác định tài sản là nhà và quyền sử dụng đất tại thửa đất số 182 là tài sản chung của của chị S và Anh Th nên chị S yêu cầu chia tài sản chung là có căn cứ, được chấp nhận.

[5.1] Xét yêu cầu được nhận quyền sử dụng đất và quyền sở hữu nhà để thanh toán giá trị chênh lệch tài sản chung của chị S: Thửa đất số 182 chỉ có diện tích 61,5m² không đủ diện tích tối thiểu để tách thửa theo Quyết định số

85/2021/QĐ – UBND ngày 31/12/2021 của UBND tỉnh Quảng Ngãi nên không thể chia theo hiện vật cho Anh Th và chị S được. Hiện nay, chị S là người trực tiếp nuôi dưỡng 02 con chung nên cần chỗ ở ổn định. Vì vậy cần chấp nhận yêu cầu của chị S, giao quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền với đất thuộc thửa đất số thửa đất số 182, tờ bản đồ số 82, diện tích 61,5m² xã B cho chị S quản lý, sử dụng, sở hữu. chị S có nghĩa vụ thanh toán chênh lệch giá trị tài sản chung cho anh Thuận.

[5.2] Theo chứng thư thẩm định giá số 2431/2022/VLAND-HCM, ngày 08/8/2022 của Công ty Trách nhiệm Hữu hạn Thẩm định giá Đất Việt thẩm định giá trị tài sản tranh chấp là 255.146.000 đồng, trong đó giá trị quyền sử dụng đất ở nông thôn là 202.827.000 đồng và giá trị nhà cửa, vật kiến trúc là 52.318.520 đồng. chị S tự nguyện xác định giá trị tài sản tranh chấp là 402.318.520 đồng, trong đó giá trị đất là 350.000.000 đồng; giá trị nhà cửa, vật kiến trúc là 52.318.520 đồng. Về việc chị S tự nguyện xác định giá trị tài sản chung cao hơn trị giá thẩm định giá là hoàn toàn tự nguyện, có lợi cho Anh Th nên được chấp nhận. Căn cứ khoản 2 Điều 59 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014, chị S, Anh Th mỗi người được hưởng $\frac{1}{2}$ giá trị tài sản chung là 201.159.260 đồng (402.318.520 đồng : 2).

[6] Về nghĩa vụ chung về tài sản: Đối với khoản nợ của Ngân hàng N dự nợ gốc là 80.000.000 đồng, chị S và Anh Th đều thống nhất đây là nghĩa vụ chung về tài sản của vợ chồng. Ngân hàng N không khởi kiện yêu cầu độc lập mà chỉ yêu cầu Tòa án xác định nghĩa vụ trả nợ khi phân chia tài sản. Ngân hàng đồng ý giao cho Anh Th hoặc chị S trả toàn bộ khoản nợ vay. Vì chị S nhận nhà, đất nên giao cho chị S tiếp tục thực hiện Hợp đồng tín dụng số: 4510-LAV- 202100813 ngày 03/02/2021 với Ngân hàng N đối với số tiền dư nợ gốc 80.000.000 đồng, tiền lãi 3.221.918 đồng. Trong quá trình thực hiện hợp đồng, chị S vi phạm nghĩa vụ trả nợ hoặc đến hạn trả nợ mà chị S không trả cho Ngân hàng thì Ngân hàng có quyền khởi kiện để yêu cầu chị S trả nợ bằng một vụ án dân sự khác.

Sau khi trừ đi phần nghĩa vụ về tài sản của chị S đối với Ngân hàng, chị S phải thanh toán cho Anh Th số tiền là 201.159.260 đồng – 41.610.959 đồng = 159.548.301 đồng.

[7] Về chi phí tố tụng: Chi phí xem xét, thẩm định tại chỗ là 6.000.000 đồng và chi phí thẩm định giá tài sản là 7.700.000 đồng, Chị Trần Thị Thu S đã nộp tạm ứng và chi phí xong nên Anh Th có nghĩa vụ hoàn trả lại cho chị S $\frac{1}{2}$ số tiền trên là 6.850.000 đồng.

[8] Về án phí: **Chị Trần Thị Thu S** phải chịu án phí dân sự sơ thẩm về ly hôn là 300.000 đồng, án phí dân sự sơ thẩm về phần tài sản chung được chia là 201.159.260 đồng (402.318.520 đồng/2) x 5% = 10.057.963 đồng. Tổng cộng tiền án phí dân sự sơ thẩm chị S phải chịu là 10.357.963 đồng, nhưng được trừ 5.300.000 đồng vào tiền tạm ứng án phí đã nộp theo Biên lai thu tiền tạm ứng án phí, lệ phí số 0002636, ngày 17/5/2022 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Bình Sơn, chị S còn phải nộp 5.057.963 đồng án phí dân sự sơ thẩm.

Anh Bùi Văn Th phải chịu án phí dân sự sơ thẩm về phần tài sản chung được chia là 201.159.260 đồng (402.318.520 đồng/2) x 5% = 10.057.963 đồng, án phí dân

sự sơ thẩm về cấp dưỡng nuôi con là 300.000đồng. Tổng cộng tiền án phí dân sự sơ thẩm Anh Thphải chịu là 10.357.963đồng.

[9] Ý kiến của đại diện Viện kiểm sát huyện Bình Sơn, tỉnh Quảng Ngãi là phù hợp với nhận định của Hội đồng xét xử nên chấp nhận.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ khoản 1 Điều 28; khoản 1 Điều 35; khoản 1 Điều 39; khoản 2, 4 Điều 147; khoản 2 Điều 157; khoản 1 Điều 158, khoản 2 Điều 165; khoản 1 Điều 166; khoản 1 Điều 235; Điều 266; Điều 267 và khoản 1 Điều 273 của Bộ luật tố tụng dân sự;

Căn cứ Điều a, b khoản 5, điểm a khoản 6 Điều 27 của Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14, ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc Hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Căn cứ Điều 33; Điều 37, Điều 51; khoản 1 Điều 56; Điều 58; Điều 59; Điều 81; Điều 82; Điều 83; Điều 84, Điều 110, Điều 116 và Điều 117 Luật Hôn nhân và gia đình;

Tuyên xử:

1. Về quan hệ hôn nhân: Chị Trần Thị Thu S được ly hôn Anh Bùi Văn Th.

2. Về con chung: Giao con chung Bùi Viết Th, sinh ngày 25/4/2007 và Bùi Minh D, sinh ngày 03/7/2011 cho Chị Trần Thị Thu S tiếp tục trực tiếp trông nom, nuôi dưỡng, chăm sóc, giáo dục.

Anh Bùi Văn Th có nghĩa vụ cấp dưỡng nuôi con chung Bùi Minh D mỗi tháng 1.500.000đồng/tháng. Thời gian cấp dưỡng tính từ ngày 26/8/2022 cho đến khi cháu Bùi Minh D đủ 18 tuổi.

Anh Bùi Văn Th có quyền, nghĩa vụ thăm nom con chung không ai được cản trở. Khi cần thiết một trong hai bên hoặc cá nhân, tổ chức được quy định trong Luật hôn nhân và gia đình có quyền yêu cầu thay đổi người trực tiếp nuôi con hoặc mức cấp dưỡng nuôi con chung.

3. Về tài sản chung và nghĩa vụ về tài sản chung:

3.1. Xác định thửa đất số 182, tờ bản đồ số 82, diện tích 61,5m² tọa lạc tại thôn M, xã B, huyện S, tỉnh Quảng Ngãi và tài sản trên đất là ngôi nhà cấp 4 diện tích xây dựng 55 m², có kết cấu móng đá chẻ, tường xây gạch tô trát xi măng sơn màu, đà gỗ, mái lợp tôn kẽm, trần đóng la phong tôn kẽm, nền lát gạch men, cửa kéo bằng sắt và công trình phục khác (mái hiên, sân xi măng, trệ bê tông, hàng rào kéo lưới b40) là tài sản chung của Anh Bùi Văn Th và Chị Trần Thị Thu S.

3.2. Chia cho Chị Trần Thị Thu S được quyền sử dụng thửa đất số 182, tờ bản đồ số 82, diện tích 61,5m² và được quyền sở hữu ngôi nhà cấp 4 diện tích xây

dựng 55 m² và các công trình phục khác (mái hiên, sân xi măng, trổ bê tông, hàng rào kéo lưới b40). Có sơ đồ đo vẽ kèm theo.

3.3. Giao cho Chị Trần Thị Thu S có trách nhiệm tiếp tục thực hiện Hợp đồng tín dụng số: 4510-LAV-202100813 ngày 03/02/2021 với Ngân hàng N đối với số tiền dư nợ gốc 80.000.000đồng, tiền lãi 3.221.918 đồng (tiền lãi tính đến ngày 30/6/2022) và tiền lãi phát sinh sau ngày 30/6/2022. Trong quá trình thực hiện hợp đồng, chị Svi phạm nghĩa vụ trả nợ hoặc đến hạn trả nợ mà chị Skhông trả cho Ngân hàng thì Ngân hàng N có quyền khởi kiện để yêu cầu chị S trả nợ bằng một vụ án dân sự khác.

3.4. Chị Trần Thị Thu S phải thanh toán giá trị chênh lệch về tài sản chung sau khi khấu trừ nghĩa vụ chung về tài sản (nêu tại phần 3.3) cho Anh Bùi Văn Th số tiền là 159.548.301đồng (một trăm năm mươi chín triệu năm trăm bốn mươi tám nghìn ba trăm linh một đồng).

4. Về chi phí xem xét thẩm định, thẩm định giá tài sản: Anh Bùi Văn Th có trách nhiệm phải hoàn trả cho Chị Trần Thị Thu S số tiền 6.850.000đồng (sáu triệu tám trăm năm mươi nghìn đồng).

Kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án cho đến khi thi hành án xong tất cả các khoản tiền, hàng tháng bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 Bộ luật Dân sự năm 2015.

5. Về án phí:

5.1. **Chị Trần Thị Thu S** phải chịu 10.357.963đồng, nhưng được trừ vào số tiền tạm ứng án phí đã nộp là 5.300.000đồng theo Biên lai thu tiền tạm ứng án phí, lệ phí số 0002636, ngày 17/5/2022 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Bình Sơn, chị S còn phải nộp số tiền 5.057.963đồng (năm triệu không trăm năm mươi bảy nghìn chín trăm sáu mươi ba đồng) án phí dân sự sơ thẩm.

5.2. Anh Bùi Văn Th phải chịu 10.357.963đồng (mười triệu ba trăm năm mươi bảy nghìn chín trăm sáu mươi ba đồng) án phí dân sự sơ thẩm.

Trường hợp bản án này được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 7a, 7b và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Chị Trần Thị Thu S và Anh Bùi Văn Th có mặt tại phiên tòa có quyền làm đơn kháng cáo trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án (26/8/2022).

Nơi nhận:

- TAND tỉnh Quảng Ngãi;
- VKSND huyện Bình Sơn;
- Chi cục THADS huyện Bình Sơn;
- UBND xã Bình Chánh;
- Các đương sự;

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa

(Đã ký)

- Lưu hồ sơ vụ án.

Võ Đình Chung

